

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 146/2021/DS-ST

Ngày 06/5/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà H'Năm Bkrông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

2. Bà Nguyễn Thị Lan.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 963/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Sư T– Sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Ông Nguyễn Sư T có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Đình B–Sinh năm 1957 (Theo văn bản ủy quyền số 270/GUQ ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Công ty Cổ phần cà phê T).

Địa chỉ: 65 T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk –Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Sư T trình bày:

Ngày 27/8/2011 ông Nguyễn Sư Ba có ký kết với Công ty TNHH MTV cà phê T hợp đồng khoán gọn vườn cây cho hộ nông trường viên số 21/2011/HĐ-GK

để nhận khoán diện tích cà phê với trồng 1983 là 8347m², thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 07, thuộc đội sản xuất 12 sau đó thanh lý hợp đồng. Đến ngày 12/7/2018 tôi với Công ty TNHH MTV cà phê T ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cho hộ nông trường viên số 33/2018/HĐ-GK, diện tích cà phê với trồng 1983 là 8347m², thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 07, thuộc đội sản xuất 12. Thời hạn hợp đồng là 02 năm, hàng năm người lao động phải nộp sản lượng cà phê theo định mức của công ty đưa ra theo niên vụ. Sau khi ký hợp đồng cũng không được giao cho giữ bản hợp đồng nào, bản hợp đồng mà hộ công nhân khởi kiện vừa mới được nhận trước khi khởi kiện từ đội trưởng đội sản xuất nên tôi không biết được nội dung hợp đồng cũng như các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng như thế nào.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ năm 2014 đến năm 2017 diễn ra bình thường, tôi nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Đến năm 2018 (tức niên vụ 2018-2019), thì phát hiện Công ty có sự gian lận trong việc thực hiện hợp đồng. Cụ thể: Công ty đã gian lận chi phí nhân công trong 04 năm (từ năm 2014 đến năm 2018); Gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân trong 04 năm (từ năm 2014 đến năm 2018), do đó tôi đã khởi kiện Công ty đến Tòa án với các yêu cầu sau:

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là: 49.688.430,4 đồng.

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 13.888.000 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền là 63.567.430,4 đồng.

Việc tính toán để đưa ra các yêu cầu khởi kiện như trên người lao động dựa vào thực tế và các văn bản mà Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk cũng như theo định mức kinh tế kỹ thuật của UBND tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt để tính toán. Cụ thể định mức kỹ thuật theo Quyết định số 38 của UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành vào ngày 17 tháng 12 năm 2013.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Sư T xin rút yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là: 49.688.430,4 đồng và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 13.888.000 đồng.

2.Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Phạm Đình B trình bày:

Vào ngày 13/7/2018 giữa ông Nguyễn Sư T và Công ty Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 33/2018/HĐ-GK trên cơ sở ông T ký lại hợp đồng hợp đồng số 21/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 của ông Nguyễn Sư Ba với Công ty. Vườn cây cà phê ông T nhận khoán là vườn cây cà phê Với trồng năm 1983 có diện tích là 8347m², thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 07, thuộc đội sản

suất 12, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn là 02 năm. Mức giao khoán hằng năm ông T phải nộp về Công ty theo thỏa thuận đã được ghi trong Hợp đồng giao khoán. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$. Hai bên ký kết hợp đồng dựa vào Quyết định 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Tờ trình số 16/TT-CT ngày 14/02/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10/02/2011; Nghị quyết hội nghị người lao động năm 2010 ngày 26/3/2010.

Việc ông Nguyễn Sur T khởi kiện Công ty Cổ phần cà phê T với các nội dung: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là: 49.688.430,4 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 13.888.000 đồng. Tổng cộng là 63.567.430,4 đồng, thì Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án ông T xin rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là: 49.688.430,4 đồng thì công ty không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 13.888.000 đồng thì Công ty không đồng ý. Vì, từ năm 1998 đến tháng 9 năm 2019, Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) là doanh nghiệp nhà nước (100% Vốn trong Công ty là của nhà nước). Do vậy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phải chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Đắk Lắk. Toàn bộ hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Công ty TNHH MTV cà phê T ký kết với các hộ gia đình từ năm 2011 đến nay (trong đó có hộ ông T) đều đúng với tinh thần chỉ đạo tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Về việc phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH MTV cà phê T”. Theo đó: “Tại Điều 1 phần 1.5 Nội dung phương án có ghi rõ “Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)”. Mặt khác, toàn bộ phương án khoán gọn vườn cây được xây dựng một cách khoa học có cơ sở pháp lý rõ ràng; có sự tham gia đóng góp của các Sở, Ban ngành chủ quản ngày 20/1/2011; Đặc biệt là Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động năm 2010 ngày 26/3/2010 đã tham gia; và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư 102/2006/TT-BNN

ngày 13/11/2006; nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm”. Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010.

Việc giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 (mức giao khoán) Điều 1 (nội dung giao khoán) của hợp đồng giao khoán số 33/2018/HĐ-GK ngày 13/7/2018, cụ thể đã được tính toán theo niên vụ. Các biên bản làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Nội dung giao khoán của Hợp đồng. Ngoài ra việc định mức quy nhân (4,55kg quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu) đã được Công ty áp dụng từ năm 1998 đến nay đối với các hộ nhận khoán. Việc làm thành cà phê quy nhân của Công ty được Công ty dựa theo bản tiêu chuẩn năm 1988 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 23 tháng 9 năm 1988 và bản quy chuẩn số 75 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2009. Hơn nữa trong quá trình sản xuất (đặc biệt là việc chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân xô) Công ty đều thành lập tổ KCS (một năm từ 4-5 lần) làm thành phẩm bằng các phương pháp khoa học công khai, minh bạch để làm cơ sở cho việc khoán sản phẩm cho xưởng chế biến, đồng thời hàng năm qua số liệu quyết toán đều thể hiện mức quy nhân cà phê tươi thành cà phê nhân của Công ty đều cao hơn mức nhập của các hộ nhận khoán theo hợp đồng.

Biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân ngày 9/11/2019 của ông T tự tổ chức gửi cho Tòa án. Theo Công ty vừa thiếu khách quan, vừa không khoa học, lại thiếu rất nhiều tiêu chí đánh giá sản phẩm nhân xô... Do vậy không đủ cơ sở chứng minh tỷ lệ quy nhân do chị đưa ra, nên Công ty không chấp nhận yêu cầu của ông về tỷ lệ quy nhân (4,1kg tươi = 1kg nhân xô) và đương nhiên là Công ty không chấp nhận việc ông cho rằng Công ty gian lận 13.888.800 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa: Bị đơn, Công ty Cổ phần cà phê T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sư T về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 13.888.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502,

503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sư T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 13.888.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sư T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 49.688.430,4 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Sư Toàn, Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có địa chỉ trụ sở tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Sư T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 12 tháng 7 năm 2018, giữa ông Tươi Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng số 33/2018/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông Nguyễn Sư T gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông Tươi thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông Tươi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Sư T, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên

đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà ông đã ký với Công ty thì tại Điều 4,5 của hợp đồng có ghi: “4. *Chất lượng sản phẩm giao nộp: Sản lượng bên B giao nộp phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể như sau: Tỷ lệ quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, không lẫn nước, nếu gặp mưa bên A sẽ tính tỷ lệ khấu trừ; 5. Thời gian giao nộp sản phẩm: Theo phương án thu hoạch hằng năm của Công ty*”.

Việc định mức quy nhân (4,55kg quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu) đã được Công ty áp dụng từ năm 1998 đến nay đối với các hộ nhận khoán. Việc làm thành cà phê quy nhân của Công ty được Công ty dựa theo bản tiêu chuẩn năm 1988 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 23 tháng 9 năm 1988 và bản quy chuẩn số 75 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2009. Hơn nữa trong quá trình sản xuất (đặc biệt là việc chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân xô) Công ty đều thành lập tổ KCS (một năm từ 4-5 lần) làm thành phẩm bằng các phương pháp khoa học công khai, minh bạch để làm cơ sở cho việc khoán sản phẩm cho xưởng chế biến.

Mặt khác, tại trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tính toán lại định mức quy nhân và không có đơn gửi Công ty đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Sur T về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T trả lại số tiền thủy lợi phí là 13.888.000 đồng của ông Nguyễn Sur T.

Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Sur T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 49.688.430,4 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sur T đối với tổng số tiền 49.688.430,4 đồng. Ông Nguyễn Sur T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

-Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Sur T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Sur T phải chịu 694.000 đồng (Sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 1.242.000 đồng

tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Sur T đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo các biên lai thu số AA/2019/0017715 ngày 17/12/2020.

Ông Nguyễn Sur T được nhận lại số tiền 548.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sur T về việc: Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 13.888.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sur T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 49.688.430,4 đồng.

Ông Nguyễn Sur T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Nguyễn Sur T phải chịu 694.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 1.242.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Sur T đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo các biên lai thu số AA/2019/0017715 ngày 17/12/2020.

Ông Nguyễn Sur T được nhận lại số tiền 548.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Huyện K;
- Chi cục THADS Huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
H' Năm Kkrông

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

H'Năm Bkrông

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Dương Thanh

